



tóu mù
头 目

noun · chief, ringleader

Example Sentences

Zhè gè fàn zuì tuán huǒ de tóu mù yǐ jīng bèi zhuā le.
这个犯罪团伙的头目已经被抓了。

The ringleader of this criminal gang has been caught.

Tā shì zhè qún rén de tóu mù dà jiā dōu tīng tā de.
他是这群人的头目，大家都听他的。

He is the chief of this group, and everyone listens to him.

Trace each character, then write the word on your own.

头	头	头	头	头	头	头	头				
目	目	目	目	目	目	目	目				